

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 11 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Trương Công Thắng | Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 6 năm 2017) |
| Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang | Thành viên (từ ngày 23 tháng 6 năm 2017) |
| | Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 6 năm 2017) |
| Ông Hồ Hùng Anh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Thành viên |
| Ông Seokhee Won | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Seokhee Won | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đình Toại | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 2 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Kim Nhung | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.781.253.217.924 | 10.349.274.001.384 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.650.283.566.732 | 4.696.551.755.028 |
| Tiền | 111 | | 4.903.566.732 | 20.951.755.028 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.645.380.000.000 | 4.675.600.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 1.279.948.841.175 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | - | 1.279.948.841.175 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.000.145.053.702 | 4.283.852.563.033 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 278.877.078.780 | 333.636.196.490 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 49.818.712.268 | 6.589.975.715 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | - | 1.663.716.876.592 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6(a) | 671.449.262.654 | 2.279.909.514.236 |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 126.803.005.723 | 79.445.760.231 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 129.048.833.690 | 79.725.053.827 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.245.827.967) | (279.293.596) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.021.591.767 | 9.475.081.917 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.556.771.852 | 9.475.081.917 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 464.819.915 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 9.042.231.639.014 | 5.087.719.815.800 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.001.832.399.710 | 20.667.561.158 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 3.806.716.876.592 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6(b) | 195.115.523.118 | 20.667.561.158 |
| Tài sản cố định | 220 | | 254.349.415.376 | 277.006.087.390 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 52.262.137.781 | 59.257.935.176 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 97.214.208.884 | 98.550.132.221 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (44.952.071.103) | (39.292.197.045) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 202.087.277.595 | 217.748.152.214 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 276.132.945.827 | 275.063.053.160 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (74.045.668.232) | (57.314.900.946) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 604.610.625 | 4.413.036.077 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 604.610.625 | 4.413.036.077 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.665.771.509.348 | 4.665.771.509.348 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | 5(b) | 4.665.771.509.348 | 4.665.771.509.348 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 119.673.703.955 | 119.861.621.827 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 12.257.616.141 | 12.445.534.013 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 107.416.087.814 | 107.416.087.814 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 11.823.484.856.938 | 15.436.993.817.184 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 2.791.919.747.618 | 4.246.769.360.739 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.791.919.747.618 | 4.246.769.360.739 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 414.763.728.096 | 1.671.575.048.391 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 18.741.042.646 | 9.751.691.244 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 4.822.125.145 | 107.811.056.859 |
| Chi phí phải trả | 315 | 15 | 437.845.369.883 | 581.410.189.142 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 45.525.612.783 | 16.908.965.636 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 1.870.221.869.065 | 1.859.312.409.467 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 9.031.565.109.320 | 11.190.224.456.445 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 9.031.565.109.320 | 11.190.224.456.445 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 5.381.601.170.000 | 5.381.601.170.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.381.601.170.000 | 5.381.601.170.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 5.088.056.394.992 | 5.088.056.394.992 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 19 | (1.640.252.631.255) | (1.640.252.631.255) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 202.160.175.583 | 2.360.819.522.708 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 20.098.996.208 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 182.061.179.375 | 2.360.819.522.708 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 11.823.484.856.938 | 15.436.993.817.184 |

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

 Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính

Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã Thuyết số | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|--------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 21 | 2.447.999.329.424 | 2.473.899.998.611 | 3.925.655.946.309 | 4.377.561.337.269 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 21 | 38.704.904.345 | 14.499.339.357 | 48.611.986.719 | 26.547.859.285 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 21 | 2.409.294.425.079 | 2.459.400.659.254 | 3.877.043.959.590 | 4.351.013.477.984 |
| Giá vốn hàng bán | 11 22 | 1.814.121.414.082 | 2.000.677.613.697 | 2.954.348.783.463 | 3.558.323.789.430 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | 595.173.010.997 | 458.723.045.557 | 922.695.176.127 | 792.689.688.554 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 23 | 83.215.356.475 | 92.276.306.726 | 412.931.035.594 | 590.175.481.562 |
| Chi phí tài chính | 22 24 | 19.408.399.127 | 15.254.870.493 | 30.115.419.960 | 29.849.116.385 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | <i>19.344.406.249</i> | <i>15.104.490.349</i> | <i>29.914.028.866</i> | <i>29.691.472.997</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 567.825.215.921 | 425.382.464.323 | 974.311.086.404 | 904.443.473.310 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 75.720.211.988 | 101.264.598.683 | 149.132.231.561 | 194.859.551.932 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | 15.434.540.436 | 9.097.418.784 | 182.067.473.796 | 253.713.028.489 |
| Thu nhập khác | 31 | 288.196.844 | 168.986.326 | 354.057.122 | 428.881.448 |
| Chi phí khác | 32 | 74.402.871 | 1.669.023.464 | 360.351.543 | 1.735.254.276 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | 213.793.973 | (1.500.037.138) | (6.294.421) | (1.306.372.828) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 15.648.334.409 | 7.597.381.646 | 182.061.179.375 | 252.406.655.661 |

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


| Mã Thuyết số minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | 2017 VND | 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang) | 15.648.334.409 | 7.597.381.646 | 182.061.179.375 | 252.406.655.661 |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | - | 11.818.155.442 | - | 3.111.424.737 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 15.648.334.409 | (4.220.773.796) | 182.061.179.375 | 249.295.230.924 |

Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Người duyệt:


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 182.061.179.375 | 252.406.655.661 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 23.802.385.881 | 21.877.489.919 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3.548.152.930 | 6.694.437.786 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 16.081.019 | 34.871.000 |
| (Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 05 | (250.000.000) | 1.704.959.316 |
| Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư | 05 | (412.754.309.757) | (589.980.126.244) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 29.914.028.866 | 29.691.472.997 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | (173.662.481.686) | (277.570.239.565) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | (25.518.341.145) | 36.110.503.161 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (50.905.398.422) | (60.434.045.428) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (1.419.872.437.132) | (526.917.716.800) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 10.423.546.014 | 223.511.124 |
| | | (1.659.535.112.371) | (828.587.987.508) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (29.929.659.906) | (29.903.528.926) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (48.221.652.715) | (66.057.681.306) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (1.737.686.424.992) | (924.549.197.740) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-----------------------------------|----------------------------|
| | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.356.416.477) | (23.092.667.958) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22 | 250.000.000 | 2.994.089.006 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (3.330.405.000.000) | (3.131.978.712.592) |
| Tiền thu hồi từ cho vay | 24 | - | 6.729.614.068.000 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (742.018.000.000) | (14.411.800.000.000) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 2.021.966.841.175 | 11.938.800.000.000 |
| Tiền chi đầu tư vào các công ty con | 25 | - | (392.500.000.000) |
| Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia | 27 | 1.883.952.463.804 | 1.360.299.101.008 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (168.610.111.498) | 2.072.335.877.464 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 30.000.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.280.359.942.349 | 2.878.958.860.657 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.269.450.482.751) | (2.998.583.082.871) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (1.150.886.772.700) | (999.045.130.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (1.139.977.313.102) | (1.088.669.352.614) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (3.046.273.849.592) | 59.117.327.110 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.696.551.755.028 | 1.448.427.905.127 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 5.661.296 | (34.445.109) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1.650.283.566.732 | 1.507.510.787.128 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| ♦ Cấn trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan | 1.187.405.000.000 | 1.889.261.836.000 |

Ngày 27 tháng 7 năm 2017

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính

Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 3 công ty con (1/1/2017: 4 công ty con) được liệt kê tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.084 nhân viên (1/1/2017: 1.192 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thêm thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ những số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nhà cửa | 4 - 6 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 7 năm |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá .

Doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận của Công ty được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay ngân hàng và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 179.518.243 | 70.049.263 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.724.048.489 | 20.881.705.765 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.645.380.000.000 | 4.675.600.000.000 |
| | <u>1.650.283.566.732</u> | <u>4.696.551.755.028</u> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---|------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | - | 1.279.948.841.175 |
| | <u>-</u> | <u>1.279.948.841.175</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào các công ty con

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|---|--|--------------------------|--|--------------------------|
| | % sở hữu và %quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu và %quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào các công ty con: | | | | |
| ♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | 100% | 1.906.000.009.348 | 100% | 1.906.000.009.348 |
| ♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage | 100% | 2.695.000.000.000 | 100% | 2.695.000.000.000 |
| ♦ Masan Consumer (Thailand) Limited | 99,99% | 64.771.500.000 | 99,99% | 64.771.500.000 |
| | | <u>4.665.771.509.348</u> | | <u>4.665.771.509.348</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Khoản phải thu từ các bên liên quan | | |
| ▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu | 624.903.344.746 | 2.143.460.848.545 |
| ▪ Lãi dự thu | - | 114.905.802.559 |
| ▪ Phải thu khác | 38.834.360.226 | - |
| Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng | 3.089.922.444 | 19.461.623.060 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 3.268.673.000 | 468.100.000 |
| Phải thu khác | 1.352.962.238 | 1.613.140.072 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 671.449.262.654 | 2.279.909.514.236 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 178.636.852.927 | - |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 16.478.670.191 | 20.667.561.158 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 195.115.523.118 | 20.667.561.158 |

7. Phải thu về cho vay ngắn và dài hạn

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | - | 1.663.716.876.592 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 3.806.716.876.592 | - |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 3.806.716.876.592 | 1.663.716.876.592 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 5.686.634.340 | - | 3.237.879.500 | - |
| Nguyên vật liệu | 14.179.166.457 | - | 9.974.429.552 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 55.000.000 | - | 55.000.000 | - |
| Thành phẩm | 162.580.748 | - | 24.604.198 | - |
| Hàng hóa | 108.965.452.145 | (2.245.827.967) | 66.433.140.577 | (279.293.596) |
| | <u>129.048.833.690</u> | <u>(2.245.827.967)</u> | <u>79.725.053.827</u> | <u>(279.293.596)</u> |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Số dư đầu kỳ | 279.293.596 | - |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 3.548.152.930 | 6.694.437.786 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (1.581.618.559) | (646.743.856) |
| Số dư cuối kỳ | <u>2.245.827.967</u> | <u>6.047.693.930</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------|--|---------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.511.680.743 | 55.688.424.678 | 21.374.775.898 | 3.678.969.980 | 16.296.280.922 | 98.550.132.221 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 75.821.200 | 75.821.200 |
| Thanh lý | - | - | (219.122.727) | - | (1.192.621.810) | (1.411.744.537) |
| Số dư cuối kỳ | 1.511.680.743 | 55.688.424.678 | 21.155.653.171 | 3.678.969.980 | 15.179.480.312 | 97.214.208.884 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.511.680.743 | 12.381.560.233 | 9.552.770.735 | 2.607.259.863 | 13.238.925.471 | 39.292.197.045 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 5.225.854.536 | 998.431.312 | 245.946.588 | 601.386.159 | 7.071.618.595 |
| Thanh lý | - | - | (219.122.727) | - | (1.192.621.810) | (1.411.744.537) |
| Số dư cuối kỳ | 1.511.680.743 | 17.607.414.769 | 10.332.079.320 | 2.853.206.451 | 12.647.689.820 | 44.952.071.103 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 43.306.864.445 | 11.822.005.163 | 1.071.710.117 | 3.057.355.451 | 59.257.935.176 |
| Số dư cuối kỳ | - | 38.081.009.909 | 10.823.573.851 | 825.763.529 | 2.531.790.492 | 52.262.137.781 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy tính VND | Thương hiệu VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 274.426.689.524 | 636.363.636 | 275.063.053.160 |
| Tăng trong kỳ | 1.069.892.667 | - | 1.069.892.667 |
| Số dư cuối kỳ | 275.496.582.191 | 636.363.636 | 276.132.945.827 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu kỳ | 56.678.537.310 | 636.363.636 | 57.314.900.946 |
| Khấu hao trong kỳ | 16.730.767.286 | - | 16.730.767.286 |
| Số cuối kỳ | 73.409.304.596 | 636.363.636 | 74.045.668.232 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu kỳ | 217.748.152.214 | - | 217.748.152.214 |
| Số cuối kỳ | 202.087.277.595 | - | 202.087.277.595 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | 30/6/2017 VND |
|--|--------------------------|
| Số đầu kỳ | 4.413.036.077 |
| Tăng trong kỳ | 508.892.625 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (4.317.318.077) |
| Số cuối kỳ | 604.610.625 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

| Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | 30/6/2017 Công cụ và dụng cụ VND |
|---|--|
| Số đầu kỳ | 12.445.534.013 |
| Tăng trong kỳ | 582.076.791 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.317.318.077 |
| Phân bổ trong kỳ | (5.071.562.740) |
| Thanh lý | (15.750.000) |
| Số cuối kỳ | <u>12.257.616.141</u> |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|----------|-----------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 414.763.728.096 | 414.763.728.096 | 1.671.575.048.391 | 1.671.575.048.391 |

14. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 57.164.701.911 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 83.915.743 | 48.305.568.458 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.738.209.402 | 2.340.786.490 |
| | <u>4.822.125.145</u> | <u>107.811.056.859</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả**

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 262.024.323.773 | 393.270.494.395 |
| Chi phí kho vận | 73.433.290.980 | 71.474.210.434 |
| Chi phí trung bày | 8.119.390.521 | 18.186.085.801 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 24.219.266.430 | 40.714.735.246 |
| Chiết khấu bán hàng | 4.470.715.194 | 14.927.432.751 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 15.544.242.657 | 11.150.495.547 |
| Chi phí lãi vay | 1.417.975.958 | 1.433.606.998 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 95.718.000 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 1.672.977.560 | 2.085.688.819 |
| Chi phí khác | 46.943.186.810 | 28.071.721.151 |
| | 437.845.369.883 | 581.410.189.142 |

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 11.347.616.052 | 9.226.945.025 |
| Các khoản phải trả khác | 34.177.996.731 | 7.682.020.611 |
| | 45.525.612.783 | 16.908.965.636 |

17. Vay ngắn hạn

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.870.221.869.065 | 1.870.221.869.065 | 1.859.312.409.467 | 1.859.312.409.467 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 5.351.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 2.658.498.305.558 | 11.457.903.239.295 |
| Phát hành cổ phiếu | 30.000.000.000 | - | - | - | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 249.295.230.924 | 249.295.230.924 |
| Cổ tức | - | - | - | (2.896.096.655.200) | (2.896.096.655.200) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 11.696.881.282 | 8.841.101.815.019 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 2.360.819.522.708 | 11.190.224.456.445 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 182.061.179.375 | 182.061.179.375 |
| Cổ tức | - | - | - | (2.340.720.526.500) | (2.340.720.526.500) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 5.381.601.170.000 | 5.088.056.394.992 | (1.640.252.631.255) | 202.160.175.583 | 9.031.565.109.320 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|---|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 538.160.117 | 5.381.601.170.000 | 538.160.117 | 5.381.601.170.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 | 18.000.000 | 1.640.252.631.255 |
| Vốn cổ phần hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 5.088.056.394.992 | - | 5.088.056.394.992 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | 30/6/2017 | | 30/6/2016 | |
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 | 517.160.117 | 5.171.601.170.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ | - | - | 3.000.000 | 30.000.000.000 |
| Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 | 520.160.117 | 5.201.601.170.000 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ**

| | 30/6/2017 | | 1/1/2017 | |
|-----|-----------|----------------------|-----------|-----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 63.378 | 1.436.771.098 | 442.583 | 10.055.480.535 |
| | | <u>1.436.771.098</u> | | <u>10.055.480.535</u> |

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND |
| Tổng doanh thu | 3.925.655.946.309 | 4.377.561.337.269 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 5.853.113.935 | 15.473.430.314 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 42.758.872.784 | 11.074.428.971 |
| Doanh thu thuần | <u>3.877.043.959.590</u> | <u>4.351.013.477.984</u> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Giá vốn hàng bán | 2.950.800.630.533 | 3.551.629.351.644 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.548.152.930 | 6.694.437.786 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.954.348.783.463 | 3.558.323.789.430 |
| | <hr/> | <hr/> |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 92.136.089.451 | 103.276.426.845 |
| Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính | 63.731.050.368 | 125.272.963.893 |
| Lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con | 256.887.169.938 | 361.430.735.506 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 176.725.837 | 195.355.318 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 412.931.035.594 | 590.175.481.562 |
| | <hr/> | <hr/> |

24. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | 30/6/2017 | 30/6/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay từ ngân hàng | 29.914.028.866 | 29.691.472.997 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 201.391.094 | 157.643.388 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 30.115.419.960 | 29.849.116.385 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|---|---|-------------------|---------------------------------|-------------------|
| | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Công ty mẹ | | | | | |
| Công ty TNHH MasanConsumerHoldings | Cổ tức đã phân phối | 2.270.686.203.000 | 2.799.261.836.000 | - | - |
| | Cán trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan | 1.187.405.000.000 | 1.889.261.836.000 | - | - |
| | Trả cổ tức bằng tiền | 1.083.281.203.000 | 910.000.000.000 | - | - |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan | Lợi nhuận được phân phối | 256.887.169.938 | 361.430.735.506 | 7.825.756.293 | 10.925.756.293 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | Bán hàng hóa | 71.016.267.608 | 106.361.420.203 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 1.369.206.543.604 | 1.804.446.166.191 | (27.473.786.015) | (268.490.649.315) |
| | Cho vay | 3.330.405.000.000 | 3.131.978.712.592 | 3.806.716.876.592 | 1.663.716.876.592 |
| | Thu hồi khoản cho vay thông qua cán trừ cổ tức phải trả | 1.187.405.000.000 | 1.889.261.836.000 | - | - |
| | Thu nhập lãi phải thu | 63.731.050.368 | 69.961.067.444 | 178.636.852.927 | 114.905.802.559 |
| | Phân phối lợi nhuận phải thu | - | - | 586.000.000.000 | 845.466.699.032 |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|------------------------------|-----------------------------------|------------------|---------------------------------|-------------------|
| | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | 30/6/2017 | 1/1/2017 |
| | | 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | VND |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến | Mua hàng hóa | 290.140.377.821 | 396.025.595.073 | (70.286.659.644) | (293.403.208.653) |
| | Bán hàng hóa | 4.894.524.228 | 7.951.482.105 | - | - |
| | Phân phối lợi nhuận phải thu | - | - | - | 209.362.343.040 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD | Bán hàng hóa | 5.086.033.524 | 8.620.161.605 | 2.141.345.606 | - |
| | Bán tài sản cố định | - | 41.221.616 | - | - |
| | Trả trước mua hàng hóa | 11.313.585.894 | - | 11.313.585.894 | - |
| | Mua hàng hóa | 286.181.581.390 | 514.324.933.314 | - | (32.291.494.140) |
| | Phân phối lợi nhuận phải thu | - | - | 31.077.588.453 | 83.077.588.453 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB | Bán hàng hóa | 36.750.957.070 | 35.972.853.956 | - | - |
| | Bán tài sản cố định | - | 199.362.726 | - | - |
| | Mua hàng hóa | 865.188.688.991 | 992.318.969.961 | (257.389.666.614) | (978.486.498.095) |
| | Phân phối lợi nhuận phải thu | - | - | - | 994.628.461.727 |
| Công ty Cổ phần Masan PQ | Bán hàng hóa | 1.279.868 | 1.219.350 | 1.512.305.917 | 1.510.898.062 |
| | Bán tài sản cố định | - | 16.488.646 | - | - |
| | Mua hàng hóa | - | 2.200.000 | - | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|--|---|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | 1/1/2017 | |
| | | 30/6/2017 | 30/6/2016 | 30/6/2017 | VND |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Các công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc | Bán hàng hóa Trả trước mua hàng hóa Mua hàng hóa | 161.819.829 32.847.209.051 23.671.957.770 | - - - | 675.365.243 32.847.209.051 - | 666.575.479 - - |
| Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa | Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý | 20.200.660.707 243.016.869 79.593.962.710 | 23.787.301.280 665.680.274 53.658.288.429 | 7.706.562.381 - 87.553.358.981 | 6.078.604.247 - 105.559.512.066 |
| Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại CDN | Bán hàng hóa Mua hàng hóa | 1.955.890 25.800.000 | - - | 309.408 - | 2.082.020 - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn | Mua hàng hóa Bán hàng hóa | 67.127.135.004 874.915.000 | 7.247.847.941 429.651.000 | (8.960.254.143) - | (4.014.833.237) - |
| Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào | Mua hàng hóa Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý | 7.477.272 8.404.491.370 22.779.704.582 | 7.955.821 18.467.696.900 17.931.169.060 | - 1.094.212.080 25.057.675.040 | - 3.259.383.364 37.613.743.630 |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | Bán hàng hóa | 38.309.858 | - | - | - |

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) | |
|--|--|---|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND | 30/6/2016 VND | 30/6/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Các bên liên quan khác | | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY | Bán hàng hóa | 9.303.950 | 2.217.000 | - | 5.644.586 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution | Mua hàng hóa Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý | 295.403.362 29.652.360 22.125.100.397 | 341.750.400 - 14.874.957.831 | - - 53.585.491.090 | - - 31.752.716.796 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG | Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý | 29.961.804 1.318.174.519 | 1.441.050 1.328.019.948 | 17.558.574 4.601.277.859 | 6.107.257 3.826.927.753 |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*) | 13.142.617.617 | 14.633.166.252 | - | - |

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 2 năm 2017 tăng 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Biên lợi nhuận gộp tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời tổng chi phí bán hàng và quản lý cao hơn cùng kỳ năm trước 22% do Công ty đang nỗ lực để xây dựng và phát triển các thương hiệu mạnh, đồng thời tái cân bằng mức tồn kho tại các nhà phân phối. Điều này sẽ giúp Công ty đạt được kết quả tốt hơn và tăng trưởng bền vững hơn;
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 17% so với quý 2 năm trước do thu nhập lãi từ hoạt động đầu tư tài chính giảm.

27. Sự kiện sau ngày kế thúc kỳ kế toán

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, Công ty đã phát hành thành công 4.972.660 cổ phiếu phổ thông bằng mệnh giá cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”). Theo kết quả từ sự kiện này, vốn cổ phần và cổ phiếu phổ thông của Công ty tăng lần lượt là 5.431.327.770.000 VND và 543.132.777 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017


Người lập:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Phạm Đình Toại
Quyền Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

